

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 299 /NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2024
của HĐND thành phố Phan Rang - Tháp Chàm)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	872.780	1.159.203	965.325,5	(193.878)	83,27
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	362.283	423.089	414.600	(8.489)	97,99
-	Thu NSDP hưởng 100%	362.283	423.089	414.600	(8.489)	97,99
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia				-	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	510.497	582.400	550.725,5	(31.675)	94,56
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	418.565	418.565	482.683	64.118	115,32
2	Thu bổ sung có mục tiêu	91.932	163.835	68.042,5	(95.793)	41,53
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				-	
IV	Thu kết dư		6.301			
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	147.413	-		-
B	TỔNG CHI NSDP	872.780	1.159.203	965.325,5	92.546	110,60
I	Tổng chi cân đối NSDP	780.848	908.134	897.283	116.435	114,91
1	Chi đầu tư phát triển (1)	133.293	176.778	144.432	11.139	108,36
2	Chi thường xuyên	633.044	731.356	735.905	102.861	116,25
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)				-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)				-	
5	Dự phòng ngân sách	14.511		16.946	2.435	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				-	
7	Chi từ nguồn thu để lại qua ngân sách				-	
II	Chi các chương trình mục tiêu	91.932	163.835	68.042,5	(23.890)	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	10.764	12.157	388,5	(10.376)	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	81.168	151.678	67.654	(13.514)	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	87.234	-	-	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP (2)					
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP (2)					
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc					
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh					
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP (2)					
I	Vay để bù đắp bội chi					
II	Vay để trả nợ gốc					

Ghi chú:

(1) Năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương được xác định

bằng định mức phân bổ chi đầu tư phát triển do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định cộng với (+) số bội chi ngân sách địa phương (nếu có) hoặc trừ đi (-) số bội thu ngân sách địa phương và chi trả nợ lãi (nếu có).

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi trả nợ lãi vay, thu - chi quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSDP, vay và chi trả nợ gốc.

(3) Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 299 /NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2024
của HĐND thành phố Phan Rang - Tháp Chàm)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	562.495	423.089	551.500	414.600	98,05	97,99
I	Thu nội địa	562.495	423.089	551.500	414.600	98,05	97,99
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	-	-	-	-		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế Tài nguyên						
	- Thuế giá trị gia tăng						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	1.796	1.796	-	-		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế Tài nguyên						
	- Thuế giá trị gia tăng	1.796	1.796				
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	-	-	-	-		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế Tài nguyên						
	- Thuế giá trị gia tăng						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	116.269	116.269	120.500	120.500	103,64	103,64
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.685	10.685	9.700	9.700	90,78	90,78
	- Thuế Tài nguyên	426	426	350	350	82,16	82,16
	- Thuế giá trị gia tăng	104.399	104.399	109.600	109.600	104,98	104,98
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	759	759	850	850	111,99	111,99
5	Thuế thu nhập cá nhân	46.000	46.000	45.000	45.000	97,83	97,83
6	Thuế bảo vệ môi trường						
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	61.600	61.600	62.000	62.000	100,65	100,65
8	Thu phí, lệ phí	12.600	7.410	14.000	8.600	111,11	116,05
	- Phí và lệ phí trung ương	5.190		5.400		104,05	
	- Phí và lệ phí tỉnh						
	- Phí và lệ phí huyện, xã	7.410	7.410	8.600	8.600	116,05	116,05
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.500	4.500	4.500	4.500	100,00	100,00
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	25.000	25.000	30.000	30.000	120,00	120,00
12	Thu tiền sử dụng đất	270.100	145.000	250.000	130.000	92,56	89,66
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
16	Thu khác ngân sách	24.000	14.884	24.200	12.700	100,83	85,33
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	630	630	1.300	1.300	206,35	206,35
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu						
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
2	Thuế xuất khẩu						
3	Thuế nhập khẩu						
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 299 /NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2024
của HĐND thành phố Phan Rang - Tháp Chàm)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	872.780	965.325,5	92.546	110,60
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	780.848	897.283	116.435	114,91
I	Chi đầu tư phát triển (1)	133.293	144.432	11.139	108,36
1	Chi đầu tư cho các dự án	120.793	130.932	10.139	108,39
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			-	
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	34.721	32.030	(2.691)	
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>			-	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			-	
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	107.500	116.500	9.000	108,37
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>			-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			-	
3	Chi đầu tư phát triển khác	12.500	13.500	1.000	
II	Chi thường xuyên	633.044	735.905	102.861	116,25
	<i>Trong đó:</i>			-	
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	307.687	391.414	83.727	127,21
2	<i>Chi khoa học và công nghệ (2)</i>			-	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			-	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			-	
V	Dự phòng ngân sách	14.511	16.946	2.435	116,78
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	
VII	Chi từ nguồn thu để lại qua ngân sách			-	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	91.932	68.042,5	(23.890)	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	10.764	1.238,5	(9.526)	
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)				
1	<i>CTMTQG giảm nghèo bền vững</i>	9.933		(9.933)	
2	<i>CTMTQG Xây dựng nông thôn mới</i>	831	1.238,5	408	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	81.168	66.804	(14.364)	82,30
1	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các dự án, nhiệm vụ	52.500	14.102	(38.398)	
2	Bổ sung kinh phí nhiệm vụ thường xuyên khác	28.668	52.702	24.034	
C	CHI TỪ NGUỒN CCTL TẠI ĐỊA PHƯƠNG CHUYỂN NGUỒN SANG				